

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13 / 2017/ DS-ST

Ngày: 10 -8 - 2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Triều Châu.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Quang Hoạch và ông Đinh Ngọc Hùng
- *Thư ký phiên tòa :* Bà Hoàng Thị Nhung - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.
- *Đại diện VKSND huyện Trảng Bom :* Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLST-DS, ngày 14/02/2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXX-DS, ngày 21/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1963. Trú tại: ấp Trung Tâm, xã TB , huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hương: Bà Ngô Thị Ngọc N, sinh năm 1984. Trú tại: 28/8A, khu phố 10, phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai(theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 03/02/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hương: Ông Nguyễn Văn T , sinh năm 1967 thuộc Văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1957; Anh Lê Thanh N, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 1983. Cùng trú: tổ 26, ấp Tân Thành, xã TB , huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T , chị Tr và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu có trong hồ sơ thì thấy người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vì có quen biết với bà T nên vào tháng 4/2015, bà T nhờ bà H cho vợ chồng con gái là chị Tr, anh N vay tiền để mở trang trại, lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng theo từng khoản vay, cam kết trả hết nợ trong năm 2016, nếu con gái và con rể không trả thì bà sẽ trả thay, trong tất cả các khoản vay đều có lập giấy vay mượn, việc vay mượn không cầm cố thế chấp tài sản. Bà H đã cho anh N, chị Tr vay tổng số tiền là 902.000.000đ, giao tiền thành 16 lần có giấy nhận tiền, cụ thể: Ngày 09/4/2015, vay số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng); Ngày 23/5/2015, vay số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng); Ngày 07/08/2015, vay số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng); Ngày 12/10/2015, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 8/11/2015, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 16/11/2015, vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); Ngày 10/12/2015, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 11/4/2016, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 14/4/2016, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 26/4/2016, vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); Ngày 08/5/2016, vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); Ngày 14/6/2016, vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); Ngày 06/7/2016, vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); Ngày 08/8/2016, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 27/9/2016, vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); Ngày 26/10/2016, vay số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Tuy nhiên, đến hết năm 2016 anh N và chị Tr không chịu thanh toán tiền gốc và tiền lãi như đã cam kết. Tại phiên tòa hôm nay, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Tr và anh N phải trả số tiền nợ gốc là 902.000.000đ và tiền lãi tương ứng theo từng khoản vay với mức lãi suất 1.125%/tháng cho đến ngày xét xử (ngày 10/8/2017) với tổng số tiền lãi là 195.778.500đ (một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng), về khoản tiền lãi từng khoản vay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã có bảng kê số tiền nợ và tiền lãi tính đến ngày 10/8/2017 nộp cho Tòa án (thể hiện tại bút lục số 94). Theo đơn khởi kiện ban đầu bà Nguyễn Thị Xuân H khởi kiện bà Nguyễn Thị T về việc vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) vào ngày 26/4/2016. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ngày 30/3/2017 (thể hiện tại bút lục số 36) chị Tr và anh N có thừa nhận lần vay 30.000.000đ vào ngày 26/4/2016 là do chị Tr, anh N vay, không liên quan đến bà T nên bà H có đơn thay đổi đơn kiện, xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T, chỉ yêu cầu anh N và chị Tr trả 902.000.000đ tiền gốc và 195.778.500đ tiền lãi, về số tiền lãi sau khi tính lại người đại diện theo ủy quyền của bà H chỉ yêu cầu anh N và chị Tr trả số tiền lãi là 192.726.000 đồng và buộc anh N và chị Tr phải hoàn lại chi phí giám định cho bà H.

Trên cơ sở các tài liệu do bị đơn cung cấp và qua lời khai, thì thấy bị đơn trình bày:

Chị Tr và anh N thừa nhận vay tiền của bà H nhưng chỉ vay số tiền là 745.000.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng) nhưng đã trả cho bà H được 70.000.000 đồng, cụ thể ngày 21/11/2016, trả 50.000.000đ và ngày 15/01/2017, trả 20.000.000đ, những lần trả nợ cho bà H không lập giấy tờ gì.

Anh N và chị Tr chỉ đồng ý trả số tiền nợ còn lại là 675.000.000 đồng, (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng) vì hoàn cảnh khó khăn nên xin nguyên đơn cho số tiền lãi.

Bà T và chị Tr do bận công việc nên không đến Tòa án được, ý kiến của bà T và chị Tr đã trình bày trước đó, không có thay đổi gì và đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin vắng mặt và có gửi bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H có ý kiến như sau: Trong 16 lần vay tiền của vợ chồng bị đơn với nguyên đơn, được phía nguyên đơn xuất trình chứng cứ là giấy nhận tiền do vợ chồng bị đơn viết đã được phía bị đơn thừa nhận về thời gian, số tiền vay ghi trên giấy là đúng trừ hai khoản vay đề ngày 7-6-2016 với số tiền 100 triệu đồng và ngày 27-9-2016 với số tiền 30 triệu đồng thì phía bị đơn cho rằng không vay và chữ viết vay hai khoản tiền này không phải của anh N và chị Tr. Toà án đã trưng cầu giám định và tại bản kết luận giám định số 189 ngày 12-5-2017 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đồng Nai đã khẳng định: Chữ viết trên giấy mượn tiền 30 triệu đồng ngày 27-9-2016 là do chính anh Lê Thanh N viết ra. Chữ viết và chữ ký trên giấy mượn tiền 100 triệu đồng ngày 7-6-2016 là do chị Nguyễn Thị Ngọc Tr ký và viết ra. Từ đó khẳng định chính anh N, chị Tr đã viết giấy vay tiền và nhận tiền của bà H trên hai giấy đã giám định nêu trên với số tiền 130 triệu đồng là có thật.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, phía bị đơn có trình bày: đã trả bà H một phần số tiền vay nhưng không có chứng cứ chứng minh và bà H cũng không thừa nhận việc này, do đó đề nghị hội đồng xét xử buộc bị đơn liên đới trách nhiệm trả cho nguyên đơn 902 triệu đồng là phù hợp pháp luật.

Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả lãi vay là 1,125% /tháng tương ứng với số tiền vay và thời gian từ ngày vay đến ngày toà xét xử 10-8-2017 thành số lãi 192.726.000 đồng theo bảng kê do người được bà H uỷ quyền lập là có cơ sở được chấp nhận. Phía bị đơn phải chịu chi phí giám định vì việc giám định đã chứng minh phía nguyên đơn là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Trong quá trình thụ lý vụ án thẩm phán thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử đúng quy định, bảo đảm quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Về nội dung cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả 902.000.000đ tiền gốc và 192.726.000đ tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét, kiểm tra các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, hội đồng xét xử nhận định:

- **Về quan hệ pháp luật:** Tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do vậy căn cứ vào điều 26, điều 35 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

- **Về tố tụng:** Bà T và chị Tr đã có bản tường trình, lời khai đối chất và có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa xét xử, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xin vắng mặt và có bản luận cứ nộp cho Tòa án, căn cứ điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Việc giao dịch giữa các bên từ năm 2015 đến năm 2016 nên cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

- **Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:**

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H yêu cầu bị đơn trả tiền gốc là 902.000.000đ (chín trăm lẻ hai triệu đồng): Chị Tr và anh N thừa nhận là có vay tiền của bà H nhưng chỉ vay số tiền 745.000.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng) nhưng đã trả cho bà H được 70.000.000đ, cụ thể ngày 21/11/2016, trả 50.000.000đ và ngày 15/01/2017, trả 20.000.000đ, những lần trả nợ cho bà H không lập giấy tờ gì và số tiền gốc 745.000.000đ chị Tr, anh N không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh (chứng cứ do chị Tr cung cấp không có chữ ký của bà H về việc cho vay cũng như việc trả tiền vay). Tòa án đã công bố chứng cứ là các giấy vay 16 lần cho chị Tr và anh N xem (trong đó có 01 tờ giấy vay đề ngày 26/4/2016 do bà T ký vay số tiền 30.000.000đ, chị Tr và anh N thừa nhận là ngày 26/4/2016 có vay của bà H 30.000.000đ, số tiền này không liên quan gì đến bà T), trong 16 tờ giấy ký nhận tiền vay chị Tr không thừa nhận chữ ký và chữ viết tại tờ giấy vay đề ngày 06/7/2016 là do chị ký và viết ra; Tờ giấy vay ghi ngày 27/9/2016 cũng không phải do anh N ký và viết ra. Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom trưng cầu giám định hai tờ giấy vay nêu trên và theo kết luận giám định số 189/KLGĐ ngày 12/5/2017 kết luận:

+ Chữ viết có nội dung “ Ngày 27/9/2016 tôi tên: Lê Thanh N; ngụ ấp Tân Thành, xã Thanh Bình, TB có mượn của bà: Nguyễn Thị Xuân H 30.000.000đ-Ba chục chẵn-Lê Thanh N” tại trang 1 trên tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (được phòng PC54 đóng dấu ký hiệu A1) với chữ viết tương ứng trên tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh(được phòng PC54 đóng dấu ký hiệu M4) do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Thanh N tại trang 1trên tài liệu ở phần mẫu cần giám định (được phòng PC 54 đóng dấu ký hiệu A 1) với chữ ký mang tên Lê Thanh N tương ứng trên tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (được PC 54 đóng dấu ký hiệu M4) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết có nội dung “ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN” có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết có nội dung “ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN...Ngày 06/7/2016 Tôi tên: Nguyễn Thị Ngọc Tr...có mượn của bà Ng Thị Xuân H số tiền là 100.000.000 triệu đồng...để hoàn trả lại” trên tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám

định (được phòng PC 54 đóng dấu ký hiệu A2) với chữ viết tương ứng trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (được phòng PC 54 đóng dấu ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký không ghi họ tên trên tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định(được phòng PC54 đóng dấu ký hiệu A1) với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Ngọc Tr và chữ ký không ghi họ tên tương ứng trên các tài liệu nêu ở mẫu so sánh(được PC 54 đóng dấu ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký ra.

Tòa án đã thông báo về việc thu thập được chứng cứ là kết luận giám định cho phía bị đơn, bị đơn không có ý kiến gì về kết luận giám định. Từ những nhận định nêu trên có cơ sở kết luận anh Lê Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr đã vay của bà Nguyễn Thị Xuân H tổng số tiền gốc là 902.000.000đ (chín trăm lẻ hai triệu đồng) thể hiện tại 16 giấy vay tiền (bút lục số 65 đến 69 và 42 đến 50a) là có thật (trong đó có cả tờ giấy vay tiền do bà Tính ký vay ngày 26/4/2016 nhưng chị Tr, anh N đã thừa nhận số tiền 30.000.000đ này là do anh N vay không liên quan gì đến bà T), do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn anh N và chị Tr có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc là 902.000.000đ (chín trăm lẻ hai triệu đồng).

[2] Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà H yêu cầu trả tiền lãi cho từng khoản vay từ lúc vay đến ngày xét xử(ngày 10/8/2017) với mức lãi theo mức lãi 1.125%/tháng phù hợp với điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần chấp nhận. Cụ thể mức lãi của từng khoản vay như sau:

+Ngày 09/4/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 22.076.250 đồng, cụ thể $(70.000.000đ \times 1.125\% \times 28 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 22.076.250 \text{ đ})$;

+Ngày 23/5/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 26.898.750 đồng cụ thể, $(90.000.000đ \times 1.125\% \times 26 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 26.898.750đ)$;

+Ngày 07/08/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 32.535.000 đồng cụ thể, $(120.000.000đ \times 1.125\% \times 24 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 32.535.000 \text{ đ})$;

+Ngày 12/10/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 12.337.500 đồng cụ thể, $(50.000.000đ \times 1.125\% \times 21 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 12.337.500 \text{ đ})$;

+Ngày 8/11/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 11.812.500 đồng cụ thể, $(50.000.000đ \times 1.125\% \times 21 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 11.812.500 \text{ đ})$;

+Ngày 16/11/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 4.680.000 đồng cụ thể, $(20.000.000đ \times 1.125\% \times 20 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 4.680.000 \text{ đ})$;

+Ngày 10/12/2015 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 11.250.000 đồng cụ thể, $(50.000.000đ \times 1.125\% \times 20 \text{ tháng} = 11.250.000 \text{ đ})$;

+Ngày 11/4/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 8.981.250 đồng cụ thể, $(50.000.000đ \times 1.125\% \times 15 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 8.981.250đ)$;

+Ngày 14/4/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 8.925.000 đồng cụ thể, $(50.000.000đ \times 1.125\% \times 15 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 8.925.000 \text{ đ})$;

+Ngày 26/4/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 5.220.000 đồng cụ thể, $(30.000.000đ \times 1.125\% \times 15 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 5.220.000đ)$;

+Ngày 08/5/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 16.950.000 đồng cụ thể, ($100.000.000đ \times 1.125\% \times 15 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 16.950.000đ$);

+Ngày 14/6/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 4.680.000 đồng cụ thể, ($30.000.000 đ \times 1.125\% \times 13 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 4.680.000đ$);

+Ngày 06/7/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 14.775.000 đồng cụ thể, ($100.000.000đ \times 1.125\% \times 13 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 14.775.000đ$);

+Ngày 08/8/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 6.787.000 đồng cụ thể, ($50.000.000đ \times 1.125\% \times 12 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 6.787.000đ$);

+Ngày 27/9/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 3.521.250 đồng cụ thể, ($30.000.000đ \times 1.125\% \times 10 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 3.521.250 đ$);

+Ngày 26/10/2016 đến ngày 10/8/2017 tiền lãi là 1.296.000 đồng cụ thể, ($12.000.000đ \times 1.125\% \times 9 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 1.296.000đ$).

Như vậy buộc anh N và chị Tr trả cho bà H số tiền lãi là 192.726.000đ (một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Do chị Tr và anh N thừa nhận có vay khoản tiền 30.000.000đ ngày 26/4/2016 và cho rằng số tiền này không liên quan đến bà Nguyễn Thị T nên ngày 03/4/2017 nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T nên cần chấp nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải trả lại tiền chi phí giám định cho nguyên đơn là 2.550.000đ.

[3]Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc anh Lê Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr phải nộp 44.841.780 đồng án phí dân sự sơ thẩm [$36.000.000đ + (294.726.000đ \times 3\%)$].

Người bảo vệ của nguyên đơn đưa ra ý kiến phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa đại diện VKS cho rằng thẩm phán thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử đúng quy định, bảo đảm quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Về nội dung cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả 902.000.000đ tiền gốc và 192.726.000đ tiền lãi. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 5, điều 26; điều 35; điều 68, điều 144, 147, 161, 162, 217, 218, 228, 273 BLTTDS; Các Điều 471; 474 và 476 BLDS năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H đối với bà Nguyễn Thị T về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H:

2.1. Buộc anh Lê Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H tổng số tiền 1.094.726.000đ(một tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng). Trong đó tiền gốc là 902.000.000đ(chín trăm lẻ hai triệu đồng) và tiền lãi là 192.726.000đ(một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng) .

2.2. Anh Lê Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H tiền chi phí giám định là 2.550.000đ(hai triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà H nếu anh N và chị Tr chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí :

3.1. Buộc anh Lê Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr phải nộp 44.841.780 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm tám mươi đồng) án phí DSST.

3.2. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.975.000đ (hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) ngày 13/02/2017 tại Chi cục THADS huyện Trảng Bom.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày. Người có mặt tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt tính từ ngày nhận bản án, hoặc bản án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đ/s
- TAND tỉnh
- VKS huyện
- Chi cục THADS huyện.
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Triều Châu

